TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 345/2023/DS-PT Ngày 21-9-2023 V/v tranh chấp về hợp đồng ủy quyền quyền sử dụng đất và hợp đồng vay tài sản.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Phúc

Các Thẩm phán: Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

Bà Lê Thị Bích Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 và ngày 21 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 202/2023/TLPT-DS ngày 24 tháng 7 năm 2023, về việc tranh chấp hợp đồng ủy quyền quyền sử dụng đất và hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 38/2023/DS-ST ngày 10 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 444/2023/QĐ-PT ngày 07 tháng 8 năm 2023, giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Số B, Đường A, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông T: Ông Huỳnh Tuấn K, sinh năm 1981.Địa chỉ: ấp C, xã L, huyện C, tỉnh Long An. (Theo văn bản ủy quyền ngày 12/4/2022 – có mặt)

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Thành T1, sinh năm 1969;

2.Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1968;

Cùng địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông T1 và bà Y: Ông Lê Minh T2, sinh năm 1973; Địa chỉ: Số F, Lô B, chung cư T, phường T, quận B, Thành phố Hồ

Chí Minh. (Theo văn bản ủy quyền ngày 05/8/2022 –có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Văn phòng công chứng Võ Văn N do ông Võ Văn N - Trưởng Văn phòng đại diện.

Địa chỉ: Ô, Khu B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An (có đơn xin vắng mặt).

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Nguyễn Thành T1 và bà Nguyễn Thị Y

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12 tháng 4 năm 2022 cùng những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn T do ông Huỳnh Tuấn K đại diện trình bày như sau:

Ngày 26 tháng 11 năm 2020, vợ chồng ông Nguyễn Thành T1 và bà Nguyễn Thị Y chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T thửa đất 203, tờ bản đồ số 6 tại ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An với giá là 1.000.000.000đồng. Hai bên có lập Hợp đồng ủy quyền số 9118, quyển số 19/TP/CC-SCC/HĐGD ghi ngày 26 tháng 11 năm 2020 và ông T đã giao đủ tiền cho ông T1, bà Y.

Theo thỏa thuận miệng thì ông T cho ông T1, bà Y lưu trú trên căn nhà có trên đất 06 tháng để tìm nơi ở mới và cũng trong thời gian này, ông T1, bà Y có mượn ông T số tiền 200.000.000đồng nhưng không làm giấy tờ. Hết thời hạn 06 tháng thì ông T có yêu cầu ông T1, bà Y giao nhà, đất nhưng ông T1, bà Y cứ tìm cách trì hoãn xin thêm thời gian. Do đó, ông Nguyễn Văn T yêu cầu như sau:

Vô hiệu Hợp đồng ủy quyền quyền sử dụng đất số 9118, quyển số 19/TP/CC-SCC/HĐGD ghi ngày 26 tháng 11 năm 2020 giữa ông T với ông T1 và bà Y;

Buộc ông T1 và bà Y có trách nhiệm liên đới trả cho ông T số tiền 1.200.000.000đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Thành T1 và bà Nguyễn Thị Y do ông Lê Minh T2 đại diện trình bày: Ông T1, bà Y xác nhận vào ngày 26 tháng 11 năm 2020, ông T1 và bà Y có ký Hợp đồng ủy quyền số 9118, quyển số 19/TP/CC-SCC/HĐGD và chỉ mượn ông T số tiền 200.000.000đồng. Ông T1, bà Y không có ký Phụ lục hợp đồng ngày 26 tháng 11 năm 2020. Ngoài ra, ông T1 và bà Y cũng không nhận số tiền 1.000.000.000đồng như ông T yêu cầu.

Nay ông T yêu cầu: Vô hiệu Hợp đồng ủy quyền quyền sử dụng đất số 9118, quyển số 19/TP/CC-SCC/HĐGD ghi ngày 26 tháng 11 năm 2020 giữa ông T với ông T1 và bà Y; Buộc ông T1 và bà Y có trách nhiệm liên đới trả cho ông T số tiền 1.200.000.000đồng thì ông T1, bà Y đồng ý vô hiệu Hợp đồng ủy quyền quyền sử dụng đất số 9118, quyển số 19/TP/CC-SCC/HĐGD ghi ngày 26 tháng 11 năm 2020 giữa ông T với ông T1 và bà Y, ông T1, bà Y không đồng ý trả số tiền 1.200.000.000đồng mà chỉ đồng ý trả số tiền 200.000.000đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng Võ Văn N do ông Võ Văn N - Trưởng Văn phòng trình bày: Vào ngày 26/11/2020 ông Nguyễn Thành T1, bà Nguyễn Thị Y đến Văn phòng công chứng yêu cầu công chứng Hợp đồng ủy quyền thửa đất 203, tờ bản đồ số 6 tại ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An

cho ông Nguyễn Văn T. Khi đến công chứng các bên xuất trình đầy đủ giấy tờ cần thiết và nghe công chứng viên giải thích rõ nội dung hợp đồng và đồng ý ký tên, điểm chỉ vào hợp đồng trước mặt Công chứng viên. Hợp đồng đã được thực hiện theo đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Văn phòng công chứng đề nghị xét xử vắng mặt và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 38/2023/DS-ST ngày 10 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với ông Nguyễn Thành T1 và bà Nguyễn Thị Y về việc tranh chấp "Hợp đồng ủy quyền quyền sử dụng đất; Hợp đồng vay tài sản".

Vô hiệu Hợp đồng ủy quyền ngày 26 tháng 11 năm 2020 giữa ông Nguyễn Văn T đối với ông Nguyễn Thành T1 và bà Nguyễn Thị Y.

Buộc ông Nguyễn Thành T1 và bà Nguyễn Thị Y có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền là 1.205.000.000đồng. (Trong đó, 200.000.000đồng tiền vay; 1.000.000.000đồng tiền mua đất; 5.000.000đồng tiền giám định)

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi suất của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc ông Nguyễn Thành T1 và bà Nguyễn Thị Y phải liên đới chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu "Hủy Hợp đồng ủy quyền ngày 26 tháng 11 năm 2020" là 300.000đồng; Buộc ông Nguyễn Thành T1 và bà Nguyễn Thị Y phải liên đới chịu án phí có giá ngạch tương đương với số tiền có trách nhiệm thanh toán cho ông T là 42.000.000đồng;

H lại cho ông Nguyễn Văn T số tiền 24.300.000đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 6541 ngày 13 tháng 5 năm 2022 và biên lai thu số 6736 ngày 01 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đức Hòa.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật;

Ngày 17/4/2023 ông Lê Minh T2 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Thành T1 và bà Nguyễn Thị Y kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của ông T về việc yêu cầu ông T1 và bà Y phải trả số tiền 1.000.000.000đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, ông K đại diện cho nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, ông T2 đại diện cho bị đơn không đồng ý trả 1.000.000.000đồng cho nguyên

đơn vì bị đơn không có nhận số tiền này, đề nghị bác yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

Phần tranh luận:

Ông T2 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông T1 bà Y trình bày: Bản án sơ thẩm nhận định ông T1 và bà Y sau khi ký hợp đồng ủy quyền ngày 26/11/2020 đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính cho ông T giữ, điều này chứng tỏ ông T1 và bà Y đã nhận số tiền 1.000.000.000đồng của ông T. Nhận định này của bản án sơ thẩm là không thuyết phục bởi vì trong hợp đồng ủy quyền quyền sử dụng đất thửa 203 không đề cập số tiền 1.000.000.000đồng, trong phụ lục hợp đồng có ghi số tiền 1.000.000.000đồng, tuy nhiên trong phụ lục hợp đồng có ghi rõ việc giao nhận số tiền trên do hai bên tự thực hiện và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật. Phụ lục hợp đồng này được ký cùng ngày với ngày công chứng hợp đồng ủy quyền, tuy nhiên trong phụ lục hợp đồng này không có chữ ký của bà Y và cũng không thể hiện nội dung ông T1 có nhận 1.000.000.000đồng của ông T. Ông T1 cho ông biết ông hoàn toàn không ký tên vào phụ lục hợp đồng này, bởi vì ngày 26/11/2020 ông và bà Y chỉ ký vào hợp đồng ủy quyền, ngoài ra không ký vào văn bản giấy tờ nào khác, có lẽ do ông T và Văn phòng công chứng kèm phụ lục vào hợp đồng nên ông T1 và bà Y không phát hiện. Thực tế ông T không giao cho ông T1 số tiền 1.000.000.000đồng, nếu như ông T có giao số tiền này cho ông T1 thì ông T đã buộc ông T1 ghi đã nhận đủ 1.000.000.000đồng, nhưng trong hợp đồng ủy quyền và phụ lục hợp đồng không có nội dung trên. Do đó, không có cơ sở xác định ông T1 và bà Y có nhận của ông T số tiền 1.000.000.000đồng. Vì vậy, đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1, bà Y bác yêu cầu khởi kiện này của ông T.

Ông K là người đại diện cho ông T trình bày: Trong phụ lục hợp đồng có ghi rõ bên A (ông T1 bà Y) ủy quyền thửa đất và căn nhà cho bên B (ông T) để nhận số tiền 1.000.000.000đồng và ông T1 có ký tên trong phụ lục hợp đồng này, điều này chứng tỏ ông T1 đã nhận đủ số tiền 1.000.000.000đồng. Do đó, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông T1 và bà Y, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Kháng cáo của ông T2 là người đại diện theo ủy quyền của ông T1 và bà Y trong thời hạn luật định đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Mặc dù, tại Điều 2 của phụ lục hợp đồng công chứng có ghi bên A (ông T1 bà Y) ủy quyền thửa đất và căn nhà cho bên B (ông T) để nhận số tiền 1.000.000.000đồng và ông T1 có ký tên trong phụ lục hợp đồng này. Tuy nhiên, tại khoản 2 Điều 2 này có quy định "*Việc thanh toán số tiền trên do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật*". Ông T1 chỉ ký tên bên ủy quyền mà không thể hiện nội dung nào ông T đã giao và ông T1 đã nhận số tiền 1.000.000.000đồng theo quy định tại Điều 2 của phụ lục hợp đồng công chứng. Do đó, ông T1 và bà Y kháng cáo cho rằng không nhận số tiền 1.000.000.000đồng tỷ của ông T là có căn cứ. Vì vậy, đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1 và bà Y, sửa một phần bản án

sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của ông T về việc đòi ông T1 và bà Y phải trả số tiền 1.000.000.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của ông Lê Minh T2 là người đại diện theo ủy quyền bị đơn ông T1, bà Y trong thời hạn luật định đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm;

Về việc vắng mặt của người tham gia tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng Võ Văn N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2] Xét yêu cầu của của bị đơn ông T1 và bà Y không đồng ý trả số tiền 1.000.000.000đồng cho ông T, thấy rằng:

[2.1] Ông T và ông T1, bà Y đều xác nhận vào ngày 26 tháng 11 năm 2020, ông T và ông T1, bà Y có ký Hợp đồng ủy quyền số 9118, quyển số 19/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C đối với thửa đất số thửa đất 203 tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. Tuy nhiên, giữa các đương sự không thống nhất mục đích của việc ký hợp đồng ủy quyền đối với thửa đất số 203, ông T xác định việc lập hợp đồng ủy quyền nhằm để đảm bảo cho việc ông T1, bà Y chuyển nhượng thửa đất 203 cho ông T với giá 1.000.000.000đồng. Ông T1, bà Y do ông T2 đại diện trình bày việc xác lập hợp đồng ủy quyền ngày 26/11/2020 đối với thửa đất 203 nhằm bảo đảm cho khoản tiền vay 200.000.000đồng mà ông T1, bà Y vay của ông T.

[2.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông T có cung cấp cho Tòa án Phụ lục hợp đồng công chứng về việc ủy quyền quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đề ngày 26/11/2020 có chữ ký của ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Thành T1. Ông T1 không thừa nhận chữ ký trong phụ lục hợp đồng, tuy nhiên theo Kết luận giám định số 5198/KL-KTHS ngày 23 tháng 09 năm 2022 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh, xác định chữ ký trong phụ lục hợp đồng là của ông T1. Ông T xác định việc lập hợp đồng ủy quyền nhằm để đảm bảo cho việc chuyển nhượng thửa đất 203 và căn nhà trên đất thuộc tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An với giá 1.000.000.000đồng và ông T đã giao tiền cho ông T1, bà Y số tiền 1.000.000.000đồng theo phụ lục hợp đồng ngày 26/11/2020.

[2.3] Xét thấy, tại bản phụ lục hợp đồng ngày 26/11/2020 có ghi bên A (ông T1 bà Y) ủy quyền thửa đất và căn nhà cho bên B (ông T) để nhận số tiền 1.000.000.000đồng và ông T1 có ký tên trong phụ lục hợp đồng này. Tuy nhiên, tại khoản 2 Điều 2 này có quy định "*Việc thanh toán số tiền trên do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật*". Phụ lục hợp đồng hoàn toàn không có nội dung nào thể hiện ông T đã giao và ông T1 đã nhận đủ số tiền 1.000.000.000đồng tại thời điểm hai bên ký vào phụ lục hợp đồng. Bị đơn ông T1, bà Y không thừa nhận có nhận 1.000.000.000đồng của ông T, ngoài chứng cứ là phụ lục hợp đồng ngày 26/11/2020 thì ông T không có tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh ông T đã giao và ông T1, bà Y đã nhận số tiền 1.000.000.000đồng. Do đó, ông T1, bà Y kháng

cáo cho rằng không nhận số tiền 1.000.000.000đồng nên không đồng ý cho cho ông T số tiền 1tỷ đồng là có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Đối với số tiền 200.000.000đồng ông T trình bày có cho ông T1, bà Y có mượn nhưng không làm giấy tờ, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông T1, bà Y thừa nhận có nhận 200.000.000đồng của ông T và việc hai bên ký hợp đồng ủy quyền nhằm đảm bảo cho khoản vay 200.000.000đồng, đồng thời ông T1, bà Y đồng ý trả số tiền này cho nguyên đơn. Do đó, án sơ thẩm buộc ông T1 và bà Y trả cho ông T 200.000.000đồng là có căn cứ.

[2.3] Từ những nhận định trên, có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông T1, bà Y, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3] Các khoản khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông T1 và bà Y phải chịu 10.000.000đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 200.000.000đồng phải trả cho ông T.

Ông T phải chịu 42.000.000đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện đòi ông T1 bà Y trả 1.000.000.000đồng không được Tòa án chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông T1 và bà Y không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo được chấp nhận theo Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 29 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thành T1, bà Nguyễn Thị Y do ông Lê Minh T2 là người đại diện theo ủy quyền;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2022/DSST ngày 10 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Căn cứ các điều 26, 37, 39, 227, 228, 296, 147, 148, 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 117, 288, 468, 463 của Bộ luật dân sự năm 2015; các điều 27, 33, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với ông Nguyễn Thành T1 và bà Nguyễn Thị Y về việc tranh chấp "Hợp đồng ủy quyền quyền sử dụng đất; Hợp đồng vay tài sản".

2. Vô hiệu Hợp đồng ủy quyền ngày 26 tháng 11 năm 2020 giữa ông Nguyễn Văn T đối với ông Nguyễn Thành T1 và bà Nguyễn Thị Y được Văn phòng công chứng Võ Văn N công chứng số 9118, quyển số 19TP/CC-SCC/HĐGD ngày

26/11/2020 đối với thửa đất 203, tờ bản đồ số 6, loại đất ONT tại ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

3. Buộc ông Nguyễn Thành T1 và bà Nguyễn Thị Y có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T số 200.000.000đồng (hai trăm triệu đồng).

4. Ngay sau khi ông T1 và bà Y hoàn trả đủ 200.000.000đồng cho ông T, buộc ông Nguyễn Văn T phải hoàn trả cho ông T1 và Y bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 048359 do UBND huyện Đ cấp ngày 08/5/2006 cho ông Nguyễn Thành T1 đối với thửa đất đất 203, tờ bản đồ số 6, loại đất ONT tại ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

5. Trường hợp ông T không hoàn trả bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thì bên ông T1 bà Y được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp) cho phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

6. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu ông Nguyễn Thành T1 và bà Nguyễn Thị Y phải trả số tiền 1.000.000.000đồng (một tỷ đồng).

7. Về chi phí giám định: Buộc ông Nguyễn Thành T1 phải hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T 5.000.000đồng.

8. Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi suất của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

9.1. Ông Nguyễn Thành T1 và bà Nguyễn Thị Y phải liên đới chịu 10.000.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

9.2. Ông Nguyễn Văn T phải chịu 42.000.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền 24.300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006541 ngày 13/5/2022 và biên lai thu số 0006736 ngày 01/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Ông Nguyễn Văn T còn phải nộp tiếp 17.700.000đồng.

10. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Thành T1 và bà Nguyễn Thị Y không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Lê Minh T2 là người đại diện theo ủy quyền của ông T1 và bà Y 300.000đồng tạm ứng án phú phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0008498 ngày 17/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

11. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

12. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án: Bản án hoặc quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và

Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án là 05 năm theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Thị Phúc

Các Thẩm phánThẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Văn N1 – N Trịnh Thị P